

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập
Ông Dương Thành Công	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12120343/66923428-FN/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5559-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.785.334.756.725	1.662.756.369.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	247.229.229.877	189.178.341.116
111	1. Tiền		215.229.229.877	134.178.341.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	55.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		101.169.764.590	19.102.085.696
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	101.169.764.590	19.102.085.696
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		893.954.809.426	781.714.955.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	631.927.963.492	678.802.602.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	266.274.176.350	108.420.285.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.644.158.040	2.119.331.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)
140	IV. Hàng tồn kho		504.234.805.104	628.715.196.607
141	1. Hàng tồn kho	8	504.234.805.104	628.715.196.607
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.746.147.728	44.045.790.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	16.299.921.157	13.378.897.647
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.446.226.571	30.666.892.967
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.129.762.768.527	1.219.726.803.729
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.735.030.000	7.276.430.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	4.735.030.000	7.276.430.000
220	II. Tài sản cố định		1.041.688.114.149	1.138.189.069.171
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.041.460.816.284	1.137.830.233.701
222	Nguyên giá		1.696.609.188.119	1.698.338.607.785
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(655.148.371.835)	(560.508.374.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	227.297.865	358.835.470
228	Nguyên giá		1.044.334.250	1.044.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(817.036.385)	(685.498.780)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		45.594.858.239	44.753.101.628
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	45.594.858.239	44.753.101.628
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		6.879.002.167	5.296.159.450
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	6.879.002.167	5.296.159.450
260	V. Tài sản dài hạn khác		30.865.763.972	24.212.043.480
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	30.865.763.972	23.577.973.496
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	634.069.984
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.915.097.525.252	2.882.483.173.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.063.193.325.576	1.131.127.570.739
310	I. Nợ ngắn hạn		1.062.496.403.155	1.131.127.570.739
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	302.930.877.621	532.623.989.424
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.254.770.614	27.284.420.722
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.495.706.917	16.478.940.206
314	4. Phải trả người lao động	17	21.336.041.087	19.943.412.966
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.299.520.347	8.350.042.877
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.922.019.115	4.528.423.461
320	8. Vay ngắn hạn	19	701.771.824.278	518.363.300.196
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.376.552.267	3.445.949.978
330	II. Nợ dài hạn		696.922.421	-
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	696.922.421	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.851.904.199.676	1.751.355.602.625
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.851.904.199.676	1.751.355.602.625
411	1. Vốn cổ phần		804.930.480.000	699.944.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		804.930.480.000	699.944.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		101.877.261.214	82.904.331.993
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		706.824.522.659	730.259.104.829
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		397.478.133.920	455.792.154.911
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		309.346.388.739	274.466.949.918
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.024.000.000	3.000.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.915.097.525.252	2.882.483.173.364


Phan Thị Trúc Ly
Người lập


Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	3.261.255.035.745	3.935.865.493.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(2.346.494.143)	(1.138.734.067)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21.1	3.258.908.541.602	3.934.726.759.456
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.755.379.718.199)	(3.323.855.691.165)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		503.528.823.403	610.871.068.291
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	29.113.353.819	20.631.569.074
22	7. Chi phí tài chính	23	(38.098.931.655)	(42.009.199.350)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(33.205.155.630)	(19.111.142.447)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	1.894.842.717	329.362.626
25	9. Chi phí bán hàng	24	(108.078.537.833)	(119.423.890.402)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(37.809.201.984)	(38.049.892.173)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		350.550.348.467	432.349.018.066
31	12. Thu nhập khác	25	7.856.443.647	5.480.525.221
32	13. Chi phí khác		(308.737.825)	(670.686.768)
40	14. Lợi nhuận khác		7.547.705.822	4.809.838.453
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		358.098.054.289	437.158.856.519
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(47.428.673.145)	(58.223.965.763)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.330.992.405)	523.693.661
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		309.338.388.739	379.458.584.417
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		309.338.388.739	379.458.584.417
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	3.766	4.620
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	3.766	4.620

Phan Thị Trúc Ly
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		358.098.054.289	437.158.856.519
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	102.294.331.979	101.042.171.871
03	Dự phòng		1.264.224.273	93.029.396
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(940.110.734)	(9.037.979.746)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.571.592.919)	(4.180.729.487)
06	Chi phí lãi vay	23	33.205.155.630	19.111.142.447
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		486.350.062.518	544.186.491.000
09	Tăng các khoản phải thu		(101.742.431.863)	(112.949.332.670)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		124.480.391.503	(308.815.626.167)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(160.869.294.155)	267.577.756.199
12	Tăng chi phí trả trước		(10.208.813.986)	(16.870.341.908)
14	Tiền lãi vay đã trả		(31.946.803.123)	(17.296.105.682)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(57.165.628.867)	(45.661.468.684)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.658.569.399)	(6.394.612.799)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		241.238.912.628	303.776.759.289
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(88.084.006.924)	(76.953.443.009)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		343.364.855	217.893.926
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(102.710.547.945)	(5.045.061.634)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		20.642.869.051	30.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng		4.412.595.230	3.530.384.415
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(165.395.725.733)	(48.250.226.302)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát		32.000.000	3.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.539.961.428.933	1.797.986.481.801
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.356.552.904.851)	(1.650.392.535.412)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(201.232.620.000)	(314.974.903.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(17.792.095.918)	(164.380.957.111)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		58.051.090.977	91.145.575.876
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		189.178.341.116	98.169.465.231
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(202.216)	(136.699.991)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	247.229.229.877	189.178.341.116



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 693 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 742).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
			(%)	(%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre ("Bao Bì Bến Tre")	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Trước hoạt động	98,32	97,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long")	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn/Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, phụ tùng và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn/Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và xây dựng tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	296.902.700	122.183.900
Tiền gửi ngân hàng	214.932.327.177	134.056.157.216
Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	247.229.229.877	189.178.341.116

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu (*)	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kì hạn (**)	86.169.764.590	19.102.085.696
TỔNG CỘNG	101.169.764.590	19.102.085.696

- (*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 9,2%/năm.
- (**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các tổ chức tài chính và được hưởng lãi suất áp dụng.
- Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 19).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phúc Hào	65.020.074.192	55.073.045.664
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	64.339.796.880	192.806.399.305
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập Khẩu Quốc tế Hoàng Long	62.812.118.891	51.072.724.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Hào	41.106.126.240	13.713.548.940
- Khác	398.649.847.289	366.136.883.952
TỔNG CỘNG	631.927.963.492	678.802.602.553
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)
GIÁ TRỊ THUẦN	623.036.475.036	671.175.338.370
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên khác	623.036.475.036	669.452.338.388
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	1.722.999.982
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	2.905.900.000	4.301.500.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	1.829.130.000	2.974.930.000
TỔNG CỘNG	4.735.030.000	7.276.430.000

- (*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.627.264.183)	(7.534.234.787)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.457.263.030)	(324.069.823)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	193.038.757	231.040.427
Số cuối năm	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhà cung cấp (*)	231.245.133.681	108.420.285.690
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Đức Long	65.325.367.977	45.325.367.977
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư An Bình	30.712.500.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Bất động sản Thiên Lộc	27.375.000.000	-
- Khác	107.832.265.704	63.094.917.713
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	35.029.042.669	-
TỔNG CỘNG	266.274.176.350	108.420.285.690

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho người bán theo các hợp đồng kinh tế về cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Các nhà cung cấp sẽ hoàn trả khoản tạm ứng này theo kế hoạch cung ứng cụ thể của hàng hóa và dịch vụ và với lãi suất quy định trong hợp đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	247.231.288.446	199.447.286.451
Phụ tùng	109.851.356.201	124.903.379.172
Hàng mua đang đi đường	89.339.030.898	222.184.612.003
Thành phẩm	57.346.172.573	81.477.457.333
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.326.759	448.428.844
Công cụ, dụng cụ	147.630.227	254.032.804
TỔNG CỘNG	504.234.805.104	628.715.196.607

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.299.921.157	13.378.897.647
Công cụ, dụng cụ	8.054.048.254	6.894.638.461
Chi phí sửa chữa	6.675.147.913	4.855.120.683
Chi phí bảo hiểm	1.452.345.587	1.532.109.503
Khác	118.379.403	97.029.000
Dài hạn	30.865.763.972	23.577.973.496
Công cụ, dụng cụ	21.965.537.466	10.914.880.107
Tiền thuê đất (*)	3.016.673.820	3.217.290.030
Khác	5.883.552.686	9.445.803.359
TỔNG CỘNG	47.165.685.129	36.956.871.143

(*) Quyền sử dụng đất có liên quan đã được Nhóm Công ty thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.152.630.357.505	465.921.235.563	66.870.746.360	12.499.768.857	416.499.500	1.698.338.607.785
Mua sắm mới	2.223.245.000	390.754.873	3.598.657.408	44.431.818	-	6.257.089.099
Thanh lý trong năm	(143.750.000)	(6.021.350.856)	(1.713.407.909)	(108.000.000)	-	(7.986.508.765)
Số cuối năm	1.154.709.852.505	460.290.639.580	68.755.995.859	12.436.200.675	416.499.500	1.696.609.188.119
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	193.834.191.501	25.309.602.674	18.439.094.688	2.383.019.948	193.710.000	240.159.618.811
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(393.193.941.965)	(128.139.104.553)	(33.316.493.894)	(5.637.147.922)	(221.685.750)	(560.508.374.084)
Khấu hao trong năm	(67.579.045.752)	(24.926.179.597)	(7.701.633.799)	(1.918.803.776)	(37.131.450)	(102.162.794.374)
Thanh lý trong năm	143.750.000	5.940.326.664	1.330.719.959	108.000.000	-	7.522.796.623
Số cuối năm	(460.629.237.717)	(147.124.957.486)	(39.687.407.734)	(7.447.951.698)	(258.817.200)	(655.148.371.835)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	759.436.415.540	337.782.131.010	33.554.252.466	6.862.620.935	194.813.750	1.137.830.233.701
Số cuối năm	694.080.614.788	313.165.682.094	29.068.588.125	4.988.248.977	157.682.300	1.041.460.816.284
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 19)	166.175.861.877	62.160.098.752	3.350.234.545	-	-	231.686.195.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm máy vi tính	Khác
Tổng cộng		
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	232.602.450	811.731.800
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	306.231.800
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(100.273.730)	(585.225.050)
Hao mòn trong năm	(30.000.080)	(101.537.525)
Số cuối năm	(130.273.810)	(686.762.575)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	132.328.720	226.506.750
Số cuối năm	102.328.640	124.969.225

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng Nhà máy Giấy Giao Long	44.595.817.493	44.575.268.901
Công trình khác	999.040.746	177.832.727
TỔNG CỘNG	45.594.858.239	44.753.101.628

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Tân Cảng Giao Long	26%	6.879.002.167	26%	5.296.159.450

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của công ty này là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm và cuối năm	2.600.000.000
------------------------	---------------

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	2.696.159.450
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.894.842.717
Cổ tức được chia	(312.000.000)
Số cuối năm	4.279.002.167

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	5.296.159.450
Số cuối năm	6.879.002.167

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	296.272.510.806	495.826.317.273
- Vipa Lausanne SA	56.976.894.915	181.812.643.601
- Peute Papierrecycling BV	17.455.878.026	18.446.843.923
- Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	16.253.859.204	14.108.818.626
- Khác	205.585.878.661	281.458.011.123
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.658.366.815	36.797.672.151
TỔNG CỘNG	302.930.877.621	532.623.989.424

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	Số đầu năm
Xiamen Gulong Development Co., Ltd	3.476.356.380	-
Taichang Lingbo Paper Co., Ltd	2.552.549.646	3.672.271.208
Khác	1.225.864.588	23.612.149.514
TỔNG CỘNG	7.254.770.614	27.284.420.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.166.794.496	47.428.673.145	(57.165.628.867)	4.429.838.774
Thuế thu nhập cá nhân	2.312.145.710	12.116.202.882	(11.769.267.350)	2.659.081.242
Thuế giá trị gia tăng	-	249.931.808.845	(249.525.021.944)	406.786.901
Khác	-	96.076.846.848	(96.076.846.848)	-
TỔNG CỘNG	16.478.940.206	405.553.531.720	(414.536.765.009)	7.495.706.917

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động	11.652.715.390	6.535.006.112
Chi phí lãi vay	1.258.352.507	1.815.036.765
Khác	388.452.450	-
TỔNG CỘNG	13.299.520.347	8.350.042.877

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	3.079.247.610	2.725.039.559
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	507.717.287	480.717.287
Cổ tức phải trả	107.915.500	154.258.000
Khác	1.227.138.718	1.168.408.615
TỔNG CỘNG	4.922.019.115	4.528.423.461

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGÂN HÀNG

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	518.363.300.196	1.539.961.428.933	(1.356.552.904.851)	701.771.824.278

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	369.217.237.767	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 2 tháng 3 năm 2024	3,0 - 5,5	Quyền sử dụng đất các lô A IV-8, A IV-9, A VI-8 và A VI-9, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long - giai đoạn 2 tại Lô AIII, máy móc thiết bị và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	123.009.654.390	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 1 tháng 6 năm 2024	3,5 - 5,8	Các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	105.577.895.245	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2024 đến ngày 24 tháng 6 năm 2024	3,0 - 6,5	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam và các khoản phải thu khác với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	83.630.410.496	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	2,7 - 6,0	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng ShinhanBank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.336.626.380	Ngày 6 tháng 4 năm 2024	4,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo
TỔNG CỘNG	701.771.824.278			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Năm trước						
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	-	1.697.095.726.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	379.458.584.417	-	379.458.584.417
Cổ tức	-	-	-	(314.974.903.500)	-	(314.974.903.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	-	(9.626.804.612)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.597.000.000)	-	(3.597.000.000)
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.259.104.829	-	1.748.355.602.625
Năm nay						
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.259.104.829	3.000.000.000	1.751.355.602.625
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	309.338.388.739	-	309.338.388.739
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh số 20.2)	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh số 20.2)	-	-	-	(201.232.620.000)	-	(201.232.620.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.589.171.688)	-	(7.589.171.688)
Góp vốn	-	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 với tổng số tiền là 26.562.100.909 VND.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
VND		
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	699.944.230.000	699.944.230.000
Tăng trong năm	104.986.250.000	-
Vốn góp cuối năm	804.930.480.000	699.944.230.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	225.731.206.500	314.974.903.500
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(201.232.620.000)	(314.974.903.500)
- Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền	-	(209.983.269.000)
- Cổ tức năm 2022 bằng tiền	(120.739.572.000)	(104.991.634.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền	(80.493.048.000)	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (**)	(104.986.250.000)	-

(*) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 30% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022, với tổng giá trị là 225.731.206.500 VND.

Trong năm, Công ty đã chi cổ tức còn lại của năm 2022 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 120.739.572.000 VND theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 08/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2023 và 20/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2023. Công ty đã hoàn thành tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 của năm 2022 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 104.991.634.500 VND trong năm 2022.

Vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, HĐQT đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 22/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND.

(**) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 đã phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:15. Công ty đã hoàn tất việc phát hành bổ sung 10.498.625 cổ phiếu phổ thông vào ngày 27 tháng 1 năm 2023. Việc tăng vốn này đã được chấp thuận bởi SKHĐT Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 1 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	69.994.423

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	309.338.388.739	379.458.584.417
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.186.767.775)	(7.589.171.688)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	303.151.620.964	371.869.412.729
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.493.048	80.493.048
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	3.766	4.620
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	3.766	4.620

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.261.255.035.745	3.935.865.493.523
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.248.916.380.991	3.915.705.346.582
Doanh thu bán nguyên vật liệu	12.193.200.209	14.604.454.545
Doanh thu khác	145.454.545	5.555.692.396
Các khoản giảm trừ	(2.346.494.143)	(1.138.734.067)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(582.802.378)	(542.294.144)
Giảm giá hàng bán	(714.823.445)	(421.007.673)
Hàng bán bị trả lại	(1.048.868.320)	(175.432.250)
Doanh thu thuần	3.258.908.541.602	3.934.726.759.456
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.246.569.886.848	3.914.566.612.515
Doanh thu bán hàng hóa	12.193.200.209	14.604.454.545
Doanh thu khác	145.454.545	5.555.692.396

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.389.568.975	15.791.906.229
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	10.719.935.940	-
Lãi tiền gửi	5.797.097.489	3.710.660.799
Khác	206.751.415	1.129.002.046
TỔNG CỘNG	29.113.353.819	20.631.569.074

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.745.293.423.308	3.300.103.403.551
Giá vốn bán nguyên vật liệu	10.024.794.891	18.397.562.770
Giá vốn khác	61.500.000	5.354.724.844
TỔNG CỘNG	2.755.379.718.199	3.323.855.691.165

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	33.205.155.630	19.111.142.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.893.776.025	22.898.056.903
TỔNG CỘNG	38.098.931.655	42.009.199.350

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	108.078.537.833	119.423.890.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.022.769.491	92.735.220.107
Chi phí nhân viên	18.849.098.677	17.356.170.814
Chi phí vật liệu	5.208.932.041	5.164.856.556
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.054.853.264	1.947.773.429
Khác	3.942.884.360	2.219.869.496
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.809.201.984	38.049.892.173
Chi phí nhân viên	13.567.822.414	12.227.326.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.619.912.109	16.126.233.487
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.379.924.460	3.331.486.638
Chi phí dự phòng	885.883.674	1.267.913.151
Khác	7.355.659.327	5.096.932.465
TỔNG CỘNG	145.887.739.817	157.473.782.575

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	7.856.443.647	5.317.853.310
Khác	-	162.671.911
TỔNG CỘNG	7.856.443.647	5.480.525.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.828.162.705.552	2.693.472.708.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	687.587.964.511	698.315.663.033
Chi phí nhân viên	166.374.973.781	154.546.250.722
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	102.294.331.979	101.042.171.871
Khác	72.267.930.639	56.292.530.388
TỔNG CỘNG	2.856.687.906.462	3.703.669.324.162

27. CÁC CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty	250.000.000	230.000.000
Các loại phí dịch vụ bảo đảm khác của Công ty và các công con	245.000.000	210.000.000
TỔNG CỘNG	495.000.000	440.000.000

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.147.958.315	58.223.965.763
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	280.714.830	-
	47.428.673.145	58.223.965.763
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.330.992.405	(523.693.661)
TỔNG CỘNG	48.759.665.550	57.700.272.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	358.098.054.289	437.158.856.519
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	71.619.610.858	87.431.771.304
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	704.001.195	649.905.663
Lãi từ công ty liên kết	(378.968.543)	(65.872.525)
Chuyển lỗ tại công ty con	(223.948.776)	1.108.889.635
Thuế TNDN được giảm	(23.241.744.014)	(31.424.421.975)
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	280.714.830	-
Chi phí thuế TNDN	48.759.665.550	57.700.272.102

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng	(971.754.561)	-	(971.754.561)	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	274.832.140	634.069.984	(359.237.844)	523.693.661
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/tài sản thuế TNDN hoãn lại	(696.922.421)	634.069.984	(1.330.992.405)	523.693.661
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(1.330.992.405)	523.693.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm Công ty trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công ("Năng Lượng Thành Công")	Công ty cùng thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	291.051.119.000	311.844.466.141
	Mua điện	77.729.434.235	-
Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	39.033.607.640	24.032.568.950
	Phí thuê bãi	7.025.000.000	2.193.750.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Năng Lượng Thành Công	Bán tài sản cố định	-	1.722.999.982
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	6.350.826.015	7.651.756.800
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	307.540.800	29.145.915.351
TỔNG CỘNG		6.658.366.815	36.797.672.151
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp</i>			
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	35.029.042.669	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)		VND
		Năm nay	Năm trước	
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.697.538.898	1.902.845.635	
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.323.942.484	1.571.018.234	
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	1.215.065.211	1.232.184.693	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	99.000.000	249.000.000	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	-	224.500.000	
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	99.000.000	249.000.000	
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	99.000.000	24.500.000	
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	58.000.000	87.000.000	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	188.786.815	216.317.797	
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	-	55.500.000	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	43.500.000	10.500.000	
TỔNG CỘNG		4.823.833.408	5.822.366.359	

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho bãi và thuê xe theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	7.202.487.557	995.239.204
Từ 1 - 5 năm	12.107.307.561	3.980.956.814
Trên 5 năm	26.060.670.004	29.449.451.077
TỔNG CỘNG	45.370.465.122	34.425.647.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222

Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 36 /CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất năm 2023"

Bến Tre, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 309.338.388.739 đồng, giảm 18,48% so với cùng kỳ năm 2022, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm, sản lượng bán ra tăng, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần giảm 17,18%, giá vốn hàng bán giảm 17,10%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 41,11%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính giảm 9,31%, trong đó chi phí lãi vay tăng 73,75% chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn.

- Thu nhập khác tăng 43,35%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất và bán ra tăng 109,62% và 110,94% so với năm 2022, đạt được lợi nhuận là 918.687.555 đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	3.258.908.541.602	3.934.726.759.456	(675.818.217.854)	(17,18)
2	Giá vốn hàng bán	2.755.379.718.199	3.323.855.691.165	(568.475.972.966)	(17,10)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	29.113.353.819	20.631.569.074	8.481.784.745	41,11
4	Chi phí tài chính	38.098.931.655	42.009.199.350	(3.910.267.695)	(9,31)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>33.205.155.630</i>	<i>19.111.142.447</i>	<i>14.094.013.183</i>	<i>73,75</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	1.894.842.717	329.362.626	1.565.480.091	475,31
6	Chi phí bán hàng	108.078.537.833	119.423.890.402	(11.345.352.569)	(9,50)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.809.201.984	38.049.892.173	(240.690.189)	(0,63)
8	Thu nhập khác	7.856.443.647	5.480.525.221	2.375.918.426	43,35
9	Chi phí khác	308.737.825	670.686.768	(361.948.943)	(53,97)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.428.673.145	58.223.965.763	(10.795.292.618)	(18,54)
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.330.992.405)	523.693.661	(1.854.686.066)	(354,15)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	309.338.388.739	379.458.584.417	(70.120.195.678)	(18,48)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

